

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ sửa đổi, bổ sung  
đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Kết luận số 270-KL/ĐU ngày 07/4/2026 của Đảng ủy UBND tỉnh về kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh, nhiệm kỳ 2025 - 2030 tại Hội nghị lần thứ 22 về nội dung kinh tế - xã hội;*

*Theo đề nghị của Thuế tỉnh Gia Lai tại Tờ trình số 1190/TTr-GLA-CNTK ngày 01/4/2026 và ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại Văn bản số 2815/STC-QLGCS ngày 31/3/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Gia Lai kèm theo Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐB QH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP + CV VPUBND tỉnh;
- TT Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, T4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục**  
**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

**BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG**

**Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu**

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	AUDI Q3 SPORTBACK S LINE 35 PLUS TFSI (F3NCCX)	1,4	5	1.964.000.000
2	FAW	BESTUNE XIAOMA (CA7000BEVB)	0,02	4	199.000.000
3	MITSUBISHI	DESTINATOR H (GT2WXTPLVVT)	1,5	7	780.000.000
4	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (2 TONES) (GT2WXTXPLVVT)	1,5	7	855.000.000
5	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 GT2WXTQPLVVT	1,5	7	855.000.000
6	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-H (KS5WGUPML)	3	7	1.310.000.000
7	MITSUBISHI	ATTRAGE GLX (A13ASNHL)	1,2	5	334.000.000
8	MITSUBISHI	XFORCE M (GR1WXTMGLVVT)	1,5	5	546.450.000
9	MITSUBISHI	XFORCE P2 (2TONE) (GR1WXTNGLVVT)	1,5	5	632.042.000
10	MITSUBISHI	XPANDER CROSS (NC1WXRQHLVVT)	1,5	7	699.000.000
11	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHLVVT)	1,5	7	659.000.000
12	GEELY	E245 EX5 MAX	0,16	5	889.000.000
13	SUZUKI	FRONX GL AT (MWDA3S)	1,5	5	520.000.000
14	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX AT MWDB3S	1,5	5	599.000.000
15	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX+AT (MWDB3S)	1,5	5	649.000.000
16	SUZUKI	XL7 HYBRID GLX AT (ANC32S)	1,5	7	528.967.000
17	VOLKSWAGEN	GOLF (CD15LM)	1,5	5	978.000.000
18	VOLKSWAGEN	VILORAN (CF14SZ)	2	7	2.288.000.000
19	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0G CF (MAGA10L-BRXLBU)	2	7	738.000.000
20	JAECOO	JAECOO J7 AWD INDIVIDUAL (SQR7160T1EJCB)	1,6	5	799.000.000
21	LYNK & CO	LYNK & CO 06 CORE PLUS (MR6432D03)	1,5	5	679.000.000
22	LYNK & CO	LYNK & CO 08 EM-P HALO DX11	1,5	5	1.389.000.000
23	ISUZU	MU-X (UCS87GGL-TDUHVN2)	1,9	7	1.269.000.000
24	OMODA	OMODA C5 PREMIUM (SQR7150T19CTB)	1,5	5	539.900.000
25	OMODA	OMODA C5 LUXURY (SQR7150T19C111T)	1,5	5	459.100.000
26	VOLVO	XC60 ULTRA UZL5	2	5	2.299.000.000
27	MG	MG5 1.5L (MCMNLT13K7C)	1,5	5	426.667.000
28	MG	MG5 1.5L MT STD (SAP31)	1,5	5	325.000.000
29	MG	ZS 1.5L LUX (MZLUSD17K7C)	1,5	5	515.000.000
30	MG	ZS 1.5L STD (MZLUST17K7C)	1,5	5	446.167.000

**Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước**

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
31	HONDA	CR-V E:HEV RS RS-RS588TJN	2	5	1.250.000.000
32	HONDA	CITY RS-GN268REN	1,5	5	518.033.000

33	HONDA	CR-V L-RS384REN	1,5	7	1.029.333.000
34	MAZDA	CX-3 DK2WAA-03	1,5	5	659.000.000
35	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE (W214) 214050	2	5	2.639.000.000
36	HYUNDAI	SANTAFE MX5 HEV 1.6 T-GDI 4WD	1,6	7	1.324.000.000
37	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT SPECIAL	1,5	5	487.000.000
38	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI PREMIUM	1,0	5	523.667.000
39	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1,5	5	515.000.000
40	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.2 DCT AH7	2,2	7	1.469.000.000
41	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.5 AT AH7	2,5	7	1.329.000.000
42	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.5 AT FH7	2,5	7	1.249.000.000
43	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV	1,59	6	1.694.000.000
44	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	1,5	7	587.000.000
45	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1,5	7	606.000.000
46	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7-01	1,5	7	646.000.000
47	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7/7R	1,6	7	1.859.000.000
48	SKODA	SLAVIA STYLE PBT4BC	1,0	5	511.200.000
49	SKODA	SLAVIA ACTIVE PBT2B5	1	5	479.000.000
50	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	1,5	7	596.332.000
51	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	459.542.000
52	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO NC1WLRHHLVT2	1,5	7	520.240.000

#### Ô tô điện lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Công Suất động cơ điện (kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
53	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	1,5	4	269.000.000
54	VINFAST	P2KR01 EC VAN	0,03	2	305.000.000
55	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	0,02	4	302.000.000
56	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	0,03	4	315.000.000
57	VINFAST	VF6 PLUS P5CG04	0,03	5	745.000.000
58	VINFAST	VF 7 PLUS K5BE01	0,1	5	889.000.000
59	VINFAST	VF 7 PLUS K5CF01	0,15	5	889.000.000
60	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01	0,15	7	819.000.000
61	VINFAST	LIMO GREEN N7TP01		7	684.520.000
62	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01		5	483.197.000
63	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04		5	635.381.000
64	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG03		5	685.060.000
65	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02		5	721.727.000
66	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA02		5	1.025.683.000

#### BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

##### Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	HILUX 4X2 MT CF (GUN236L-DTFLXU)	2,8	5	640.000.000
2	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DTTMXU)	2,8	5	714.000.000

3	TOYOTA	HILUX 4X4 AT CF (GUN226L-DTTHXU)	2,8	5	911.000.000
4	SUZUKI	EECO JDT08B	1,2	2	310.000.000
5	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RBPHVN)	1,9	5	656.000.000
6	FORD	RANGER RAPTOR (TRAE18C5AAE)	2,0	5	1.222.250.000

**Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước**

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
7	FORD	TRANSIT JX6606TB-M6/CKGT.VAN3	2,3	2	900.000.000
8	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1	2,0	5	663.667.000
9	FORD	RANGER TRABCR2YNEUCXEL1	2,0	5	889.000.000
10	THACO	TOWNER T024A31R122	1,6	2	329.000.000
11	THACO	TOWNER T022A27R107	1,5	2	269.000.000
12	THACO	TOWNER T024A29R122	1,6	2	299.000.000
13	THACO	TOWNER T022A27R093	1,3	2	250.000.000
14	SRM	X30L-V2	1,6	2	290.000.000
15	VINFAST	EC VAN U2KR01	0,03	2	325.000.000
16	VINFAST	P2KR01 EC VAN	0,03	2	305.000.000

**BẢNG 6: XE MÁY**

**Phần 6a. Xe máy nhập khẩu**

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 160 ROADSYNC	156,93	2	96.000.000
2	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CL500 (CL500AS V)	471	2	180.990.000
3	Xe mô tô hai bánh	HONDA	H'NESS CB350 (CB350T V)	0,35	2	129.990.000
4	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 50 FINAL EDITION (2BH-AA09)	49	2	132.000.000
5	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125	124,88	2	42.879.000
6	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 (ACB125CBTR-II V)	125	2	43.360.000
7	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	124,88	2	44.900.000
8	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE125 (AFS125CSB)	123,94	2	94.900.000
9	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY ENERGETIC	109,51	2	35.510.000
10	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	109,51	2	38.419.000
11	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STYLO 160 ABS	156,93	2	72.120.000
12	Xe mô tô hai bánh	BENDA	NAPOLEONBOB 250 (BD250-30)	249	2	112.000.000
13	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 703-F	699	2	167.000.000
14	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R ABS (ZX636J)	636	2	299.000.000
15	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	G350	0,33	2	172.000.000
16	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	CGX150 (WH150-10B)	149	2	41.580.000
17	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	147,30	2	58.561.000

**Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước**

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW)	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
-----	-------------	-----------	--	--	--------------------------------------	---------------------

18	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2NDC	149,80	2	43.387.000
19	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V1	155,10	2	51.689.000
20	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VB	155,10	2	51.172.000
21	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-BNV1	155,10	2	51.385.000
22	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U6	124,90	2	36.068.000
23	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FINN FI-BPC1	113,70	2	33.437.000
24	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	124,90	2	45.437.000
25	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NVX-D111	155,10	2	64.946.000
26	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NMAX - DC21	155,1	2	79.000.000
27	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS1	113,70	2	35.174.000
28	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS3	113,7	2	39.677.000
29	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA1	113,70	2	32.106.000
30	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA2	113,70	2	33.367.000
31	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA3	113,70	2	27.652.000
32	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY1	110,30	2	30.630.000
33	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	110,30	2	26.728.000
34	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	110,30	2	27.432.000
35	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA366 BLADE	109,10	2	22.020.000
36	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA367 BLADE (D)	109,10	2	23.707.000
37	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA368 BLADE (C)	109,10	2	23.022.000
38	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109,20	2	25.257.000
39	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109,20	2	24.558.000
40	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109,20	2	27.412.000
41	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA393 WAVE $\alpha$	109,20	2	20.746.000
42	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC766 FUTURE FI	124,90	2	34.244.000
43	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124,90	2	36.167.000
44	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF952 SH125I	124,80	2	79.957.000
45	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF953 SH125I	124,80	2	90.742.000
46	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF955 SH125I	124,80	2	94.628.000
47	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK036 VISION	109,50	2	31.734.000
48	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109,50	2	39.778.000
49	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK123 LEAD	124,80	2	45.445.000
50	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK141 AIR BLADE	124,80	2	47.037.000
51	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	124,80	2	48.608.000
52	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	124,80	2	69.499.000
53	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC442 WINNERX	149,20	2	40.041.000
54	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC443 WINNERX	149,20	2	45.081.000
55	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC480 WINNER R	149,20	2	43.222.000
56	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC481 WINNER R	149,20	2	46.365.000
57	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF425 SH160I	156,90	2	112.161.000
58	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF426 SH160I	156,90	2	102.353.000
59	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF427 SH160I	156,90	2	114.471.000
60	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF530 AIR BLADE	156,90	2	62.150.000
61	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF531 AIR BLADE	156,90	2	60.536.000
62	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF561 VARIO	156,90	2	51.080.000
63	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 CC	124,50	2	76.831.000
64	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-514	124,50	2	83.437.000
65	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 CC	124,50	2	82.340.000
66	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	DT-67	107,00	2	15.009.000
67	Xe mô tô hai bánh	SYM	TPBW-VYD	124,90	2	30.743.000
68	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200	2,5	2	22.000.000

69	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO NEO	2,45	2	16.376.000
70	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ NEO	2,5	2	28.000.000
71	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	THEON S	7,1	2	56.900.000
72	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA NEO	2,45	2	28.800.000
73	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2 A	6	2	30.500.000
74	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2	6	2	30.500.000
75	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50 VELIA	49,4	2	19.964.000
76	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C2A-1	49,50	2	13.095.000
77	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C2A-2	49,50	2	13.371.000
78	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C2A-3	49,5	2	12.750.000
79	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C3HF	49,5	2	12.700.000
80	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C6W2	49,50	2	13.442.000
81	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC PLUS	49,4	2	19.200.000
82	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND PLUS	49,60	2	20.580.000
83	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS ENIGMA	49,4	2	20.025.000
84	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	EX4 KING 50	49,50	2	16.379.000
85	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	PLUS 2	49,50	2	13.802.000
86	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	PLUS 3	49,50	2	14.647.000
87	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	RETROX	49,5	2	16.250.000
88	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC1	49,50	2	18.958.000
89	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	49,50	2	17.826.000
90	Xe gắn máy hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBY	49,50	2	19.470.000
91	Xe gắn máy hai bánh	SYM	SHARK 50-KBM	49,50	2	24.557.000
92	Xe gắn máy hai bánh	STAR-STEYR	AT88-VIRAL	49,4	2	19.050.000
93	Xe gắn máy hai bánh	STAR-STEYR	RC6 SPORT	49,60	2	13.935.000
94	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CLASSIC VT	49,60	2	12.017.000
95	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SIRUS VT	49,60	2	11.369.000
96	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	VEPAR VT1	49,4	2	16.036.000
97	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SPECIAL CUP 82 R	49,5	2	11.000.000
98	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SPECIAL82	49,5	2	10.300.000
99	Xe gắn máy hai bánh	VIETPHUONG	ONEVENUXS PRO	49,4	2	14.898.000
100	Xe gắn máy hai bánh	VIETPHUONG	SAPHIA PRO	49,60	2	12.644.000
101	Xe gắn máy hai bánh	VIETPHUONG	SIRUS CV7	49,60	2	10.833.000
102	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PASSION 1	49,4	2	19.500.000
103	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO3	49,4	2	17.796.000
104	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-VIRAL 1	49,4	2	20.900.000
105	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	CUPX J - PAN	49,60	2	11.418.000
106	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	J-PAN C50	49,60	2	11.163.000
107	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	RC SIRUS	49,60	2	11.111.000
108	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	SIRUS JP1	49,5	2	11.500.000
109	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	WAVS JP1	49,6	2	10.500.000
110	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	CUS50C	49,5	2	11.278.735
111	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	FI50	49,5	2	17.500.000
112	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HS1	49,50	2	13.500.000
113	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HS2	49,50	2	15.000.000
114	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	SV	49,4	2	20.000.000
115	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	VEGAS PRO 1	49,4	2	20.500.000
116	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	89NEW1	49,6	2	14.850.000
117	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	89NEW2	49,6	2	17.000.000

118	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAI	CUP50C	49,5	2	9.944.000
119	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	S1	49,5	2	15.000.000
120	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	SRI	49,5	2	14.028.056
121	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAILANA	CUP88 SPORT	49,6	2	13.150.000
122	Xe gắn máy hai bánh	OSAKAR	NISPA VERA PS	49,4	2	17.324.000
123	Xe gắn máy hai bánh	OSAKAR	ROVA P	49,4	2	19.300.000
124	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	SI2	49,5	2	9.800.000
125	Xe gắn máy hai bánh	KYMC0	HERMOSA 50FI	49,50	2	28.281.000
126	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC PLUS	1,6	2	15.050.000
127	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC-1	1,6	2	14.000.000
128	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	WEEZEE PLUS	1,05	2	11.100.000
129	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	WEEZEE PLUS 3	1,05	2	12.040.000
130	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	VELIA E	2,5	2	18.550.000
131	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL S2	1,5	2	13.932.000
132	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	V38-PRO 1	1,7	2	13.500.000
133	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	XMEN XF	1,55	2	8.982.000
134	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	ELYAS 9	1	2	12.000.000
135	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	GOGO FIONA	1,5	2	12.500.000
136	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	SUNOO X	1	2	10.000.000
137	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	VC	1,5	2	9.500.000
138	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA SX	1,58	2	12.873.000
139	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FLAZZ	1,1	2	16.000.000
140	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	ZGOO	1,1	2	14.900.000
141	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE NEO	1,6	2	13.212.000
142	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ LITE	2,7	2	23.828.000
143	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ NEO	2,5	2	21.803.000
144	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S2	3	2	42.900.000
145	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO	1,5	2	11.074.000
146	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO S1	1,5	2	11.052.000
147	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HC	20A	1	2	7.500.000
148	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HC	88I	1	2	7.500.000
149	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF26	2,65	2	22.900.000
150	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA SE	1,58	2	10.800.000
151	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA VI	1,6	2	12.800.000

152	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	V6	1,7	2	13.000.000
153	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	V9	1,69	2	12.900.000
154	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-22G	2,5	2	25.990.000
155	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-9G	2,75	2	27.490.000
156	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-2G	0,99	2	13.000.000
157	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-4G	0,99	2	13.990.000
158	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-22G	1,05	2	13.500.000
159	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-26G	1	1	12.990.000
160	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-14G	1,5	2	14.804.000
161	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-19G	1,5	2	15.490.000
162	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-5G	1,5	2	16.489.000
163	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-17G	2,5	2	20.993.000
164	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	VIGOR	1,45	2	15.993.000
165	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA GX	1,65	2	15.500.000
166	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	VX	1,05	2	11.990.000
167	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	V1	1	2	13.473.000
168	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	ROMA GT	1,65	2	16.800.000
169	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	V5	0,98	2	7.700.000
170	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	VC 240W	0,29	2	11.000.000
171	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	VC GT	1,3	2	11.700.000
172	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	VC GT 1	1,3	2	11.700.000
173	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	VIBE	1,3	2	9.400.000
174	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	GLS	1,3	1	9.692.000
175	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	LIBRA S	1,65	2	12.995.000
176	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GR55	1,3	2	12.990.000
177	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	JS50	1,03	2	13.744.500
178	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R60	1,65	2	16.800.000
179	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	X51 PLUS	1,65	2	14.900.000
180	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	ISABELLA	1,6	2	14.400.000
181	Xe gắn máy hai bánh (điện)	FUSAKA	VEBA	1,65	2	9.980.000
182	Xe gắn máy hai bánh (điện)	LUCKY STAR	X9	1	1	8.991.000
183	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	WARRIOR	1,45	2	7.500.000

184	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAISHI	S2	0,95	2	9.000.000
185	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SMB	TORO-IA	1	2	10.900.000
186	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIKEBIKE	LIVELLO	1,6	2	8.500.000
187	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	LV PLUS	1,04	2	11.000.000
188	Xe gắn máy hai bánh (điện)	AIMIAECO	CANDY	1,35	2	9.500.000
189	Xe gắn máy hai bánh (điện)	EVGO	LUX	1,7	2	13.600.000
190	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	JP02	1,72	2	13.200.000
191	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	AI	1	2	8.324.240